

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu TTĐT Chí Linh, P. Thăng Nhất

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý II Năm 2016**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		208,696,433,326	223,346,288,704
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	826,493,195	8,503,122,354
1. Tiền	111		826,493,195	8,503,122,354
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	488,109	488,109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488,109	488,109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	136,729,102,548	113,648,550,747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140,133,329,255	120,432,281,167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,615,182,634	1,739,159,069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		12,072,394,299	12,545,635,680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17,091,803,640)	(21,068,525,169)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140	V.4	70,739,834,882	101,176,782,618

1.Hàng tồn kho	141		70,739,834,882	101,176,782,618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	400,514,592	17,344,876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49,373,851	17,344,876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		351,140,741	
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	200		12,934,787,630	11,386,318,558
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	47,009,000	47,009,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		47,009,000	47,009,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		10,634,499,348	9,433,546,374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9,446,985,212	8,246,032,238
- Nguyên giá	222		40,310,312,040	37,995,145,040
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(30,863,326,828)	(29,749,112,802)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,187,514,136	1,187,514,136
- Nguyên giá	228		1,187,514,136	1,187,514,136
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			

- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
VI- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	181,780,794	203,395,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		181,780,794	203,395,000
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	98,478,161	98,478,161
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202,000,000	202,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(103,521,839)	(103,521,839)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260	V.11	1,973,020,327	1,603,890,023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,973,020,327	1,603,890,023
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		221,631,220,956	234,732,607,262

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		139,652,061,400	152,508,476,559
I -Nợ ngắn hạn	310		133,692,169,102	146,548,584,261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	37,703,006,664	64,134,120,698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11,203,526,190	6,198,320,971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7,811,428,509	6,671,759,679
4. Phải trả người lao động	314	V.14	3,668,528,513	1,836,767,614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	412,751,860	2,398,497,442
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		947,356,764	2,751,922,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6,522,570,215	2,021,829,089

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	55,203,388,869	60,064,325,214
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	9,330,080,109	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	889,531,409	471,041,190
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330	V.20	5,959,892,298	5,959,892,298
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		5,959,892,298	5,959,892,298
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		81,979,159,556	82,224,130,703
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.21	81,979,159,556	82,224,130,703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,120,610,000	55,120,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,120,610,000	55,120,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,864,832,975	9,864,832,975
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,053,920,770	10,590,922,661
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,939,795,811	6,647,765,067
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,256,264,984	2,017,783,973
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,683,530,827	4,629,981,094
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		221,631,220,956	234,732,607,262

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa

Lập, ngày 07 tháng 07 năm 2016



Lê Đình Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69,832,357,760	58,335,232,769	147,975,316,061	105,630,809,569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 1-2)	10		69,832,357,760	58,335,232,769	147,975,316,061	105,630,809,569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65,253,123,868	51,295,264,071	136,849,797,608	95,232,147,994
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		4,579,233,892	7,039,968,698	11,125,518,453	10,398,661,575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	502,632,133	4,922,030	509,555,078	24,513,932
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	946,828,307	910,704,289	1,930,033,914	1,588,256,591
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		940,277,022	910,704,289	1,923,482,629	1,588,256,591
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	35,038,276	255,396,965	177,215,927	337,105,155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,958,623,930	5,189,785,977	2,968,030,007	7,991,746,702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		2,141,375,512	689,003,497	6,559,793,683	506,067,059
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	701,882,363	-	701,882,363
12. Chi phí khác	32	VI.8	14,033,829	860,959,910	104,671,315	901,770,520
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(14,033,829)	(159,077,547)	(104,671,315)	(199,888,157)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2,127,341,683	529,925,950	6,455,122,368	306,178,902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	443,810,856	248,662,110	1,396,893,625	230,732,945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,683,530,827	281,263,840	5,058,228,743	75,445,957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	305	54	918	14
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hoa

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2016



Lê Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu TTĐT Chí Linh, P. Thăng Nhất

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142,604,091,861	107,965,238,279
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(105,811,512,208)	(76,450,626,038)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,582,987,410)	(20,614,493,519)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,768,582,629)	(1,570,023,258)
5. Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,817,446,840)	(25,580,757)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		95,623,200	323,586,443
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,214,751,168)	(3,997,255,228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(495,565,194)	5,630,845,922
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,331,069,437)	(507,209,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	701,882,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,941,817	24,513,932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,320,127,620)	219,187,204
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		77,702,648,594	54,878,532,912
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(82,563,584,939)	(64,654,164,535)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(4,860,936,345)	(9,775,631,623)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50		(7,676,629,159)	(3,925,598,497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,503,122,354	6,578,819,948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	V.1	826,493,195	2,653,221,451

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thị Hạnh

Nguyễn Tuyết Hoa

Lê Đình Thắng

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 - Năm 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500686978(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC NO 4 JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: DIC No 4
- Trụ sở chính: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Điện thoại: 064 3613518; fax: 064 3585070
- Mã số thuế: 3500686978
- Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 - MST: 3500686978-001; Địa chỉ: Lầu 4 tòa nhà Bách Việt số 65 Trần Quốc Hoàn, phường 4 - Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 - XN Xây dựng DIC 4.1 - MST: 3500686978-002; Địa chỉ: A2.204 Lakeside A2 khu đô thị Chí Linh, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4 - XN Vật tư và Thương mại DIC - MST: 3500686978-003; Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần DIC số 4: Nhà máy cửa nhựa cao cấp VINAWINDOW; MST: 3500686978-004; Địa chỉ: Đường số 12, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Vốn điều lệ: **55.120.610.000** đồng Việt Nam (VND)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
Chi tiết: Lập và thẩm định dự án;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;
- Gia công cơ khí; lý và tráng phủ kim loại
Chi tiết: Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng: mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Chi tiết: Cho thuê kho, bãi
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động ngành nghề này)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê máy móc , thiết bị thi công
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện
Chi tiết: Sản phẩm cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng;

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán quý 2-2016 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 30/06.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 “hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư đang trong quá trình đầu tư xây dựng do đó không tính khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V - Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền 826,493,195

- Tiền mặt 86,401,463
- Tiền gửi Ngân hàng 740,091,732
- Tiền gửi tiết kiệm

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn 488,109

- Đầu tư cổ phiếu :

Cổ phiếu	Số lượng		Giá trị đầu tư
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	
DIG	5	5	188,599
VPH	7	7	299,510
Tổng			488,109

3. Các khoản phải thu ngắn hạn 136,729,102,548

- Phải thu khách hàng 140,133,329,255
- Trả trước cho người bán 1,615,182,634
- Phải thu ngắn hạn khác 12,072,394,299
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) (17,091,803,640)
- + Bà Dương thị Thục (9,374,212,500)
- + Khách sạn Vân Anh (237,738,000)
- + Cty CP CN cao TK Mỹ áo (648,000,000)
- + Cty CP xi măng Fico Tây ninh (3,014,340,183)
- + Cty CP đầu tư XD Thanh bình (1,610,638,175)
- + Nguyễn Hữu Tiếp (1,152,258,125)
- + Dự phòng phải thu khách hàng cửa nhựa

(1,054,616,657)

4. Hàng tồn kho	70,739,834,882
- Nguyên liệu, vật liệu	7,082,610,758
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55,648,470,607
- Hàng hoá bất động sản (Mỏ cát ấp ông Trịnh)	8,008,753,517
5. Tài sản ngắn hạn khác	400,514,592
- Chi phí trả trước ngắn hạn	49,373,851
- Thuế GTGT được khấu trừ	351,140,741
6. Các khoản phải thu dài hạn	47,009,000
- Phải thu dài hạn khác	47,009,000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải t.đẫn	TBdụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3,708,855,714	13,384,068,936	4,005,556,524	77,735,976	18,296,977,890	39,473,195,040
- Mua trong kỳ		486,617,000			350,500,000	837,117,000
- Giảm khác						-
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	3,708,855,714	13,870,685,936	4,005,556,524	77,735,976	18,647,477,890	40,310,312,040
G.trị hao mòn						
Số dư đầu kỳ	2,808,353,557	10,771,523,503	2,770,982,247	77,735,976	13,869,993,915	30,298,589,198
- K.hao trong kỳ	11,709,843	193,779,564	74,984,148	-	284,264,076	564,737,630
- Giảm khác						-
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	2,820,063,400	10,965,303,067	2,845,966,395	77,735,976	14,154,257,991	30,863,326,828
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	900,502,157	2,612,545,433	1,234,574,277	-	4,426,983,975	9,174,605,842
Tại ngày cuối kỳ	888,792,314	2,905,382,870	1,159,590,129	-	4,493,219,899	9,446,985,212

8. Nguyên giá tài sản cố định vô hình (Đất trụ sở Công ty) :	1,187,514,136
9. Tài sản dở dang dài hạn	181,780,794
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	181,780,794
10. Đầu tư tài chính dài hạn	98,478,161
- Đầu tư cổ phiếu (20.000 CP của DIC Minh hưng) :	202,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(103,521,839)
11. Tài sản dài hạn khác	1,973,020,327
- Chi phí trả trước dài hạn	1,973,020,327
12. Phải trả người bán ngắn hạn và Người mua trả tiền trước ngắn hạn	48,906,532,854
- Phải trả người bán ngắn hạn	37,703,006,664
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11,203,526,190
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,811,428,509
- Thuế giá trị gia tăng:	6,061,992,526
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,721,718,295
- Thuế thu nhập cá nhân	27,717,688
14. Phải trả người lao động	3,668,528,513
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	412,751,860
16. Phải trả ngắn hạn khác	6,522,570,215
- Kinh phí công đoàn	558,352,157
- Bảo hiểm xã hội	179,664,902
- Bảo hiểm thất nghiệp	26,260,310
- Cổ tức phải trả	4,419,951,350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,338,341,496

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55,203,388,869
-Vay ngắn hạn	55,203,388,869
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển CN BR- VT	29,749,365,477
+ Ngân hàng phát triển TPHCM - CN Vũng Tàu	19,254,023,392
+Vay cá nhân	6,200,000,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	9,330,080,109
19. Quỹ khen thưởng phúc lợi	889,531,409
19. Nợ dài hạn	5,959,892,298
- Chi phí phải trả dài hạn	5,959,892,298

20. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu quý này	55,120,610,000	9,864,832,975	-	-	10,590,922,661	-	6,647,765,067
Lãi trong kỳ							5,058,228,743
Phân phối quỹ					462,998,109		(1,388,994,328)
Tăng khác							70,802,975
Chia cổ tức							(4,409,648,800)
Giảm khác							(38,357,846)
Số dư cuối kỳ	55,120,610,000	9,864,832,975	-	-	11,053,920,770	-	5,939,795,811

21. Các thông tin khác :

VI. Thông tin bổ sung trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 2- Năm 2016	Quý 2- Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,832,357,760	58,335,232,769
- Doanh thu bán hàng	2,000,000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	68,863,507,704	56,437,723,088
- Doanh thu cửa nhựa	966,850,056	1,897,509,681

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,832,357,760	58,335,232,769
- Doanh thu bán hàng	2,000,000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	68,863,507,704	56,437,723,088
- Doanh thu cửa nhựa	966,850,056	1,897,509,681
2. Giá vốn hàng bán	65,253,123,868	51,295,264,071
- Giá vốn bán hàng		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	64,514,141,962	49,911,660,266
- Giá vốn cửa nhựa	738,981,906	1,383,603,805
3. Doanh thu hoạt động tài chính	502,632,133	4,922,030
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498,906,456	4,922,030
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	3,725,677	
4. Chi phí tài chính	946,828,307	910,704,289
- Lãi tiền vay	940,277,022	910,704,289
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,551,285	
5. Chi phí bán hàng	35,038,276	255,396,965
- Chi phí bảo hành	7,026,776	13,477,152
- Chi phí vận chuyển		97,717,500
- Chi phí hoa hồng môi giới		144,202,313
- Chi phí thuê mặt bằng	28,011,500	
6. Chi phí quản lý	1,958,623,930	5,189,785,977
- Chi phí cho nhân viên quản lý	1,195,276,738	1,258,760,013
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	38,507,819	114,378,889
- Dự phòng phải thu khó đòi		3,245,095,140
- Chi phí khấu hao	117,212,580	107,689,678
- Chi phí quảng cáo	61,688,209	70,118,233
- Chi phí bằng tiền khác	545,938,584	393,744,024
7.Thu nhập khác		701,882,363

- Thu thanh lý TSCĐ 701,882,363

8. Chi phí khác 14,033,829 860,959,910
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế 9,233,829 52,623,734
- Chi phí vi phạm hợp đồng 4,800,000
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý 808,336,176

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận trước thuế 2,127,341,683 529,925,950
- Các khoản điều chỉnh tăng 91,712,597 600,356,369
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng lợi nhuận tính thuế 2,219,054,280 1,130,282,319
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông 20% 22%

Chi phí thuế TNDN hiện hành 443,810,856 248,662,110

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu 1,683,530,827 281,263,840
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ 5,512,061 5,208,590
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu 305 54

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

